

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN		
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	581.584	455.568
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.336.421	1.056.877
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8.567.930	4.813.555
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	8.541.308	4.699.805
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	26.622	113.750
3. Dự phòng rủi ro	-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	131.918	131.918
1. Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(12.223)	(12.223)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	509
VI. Cho vay khách hàng	40.748.760	35.502.201
1. Cho vay khách hàng	41.362.362	36.345.540
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(613.602)	(843.339)
VII. Hoạt động mua nợ	-	-
1. Mua nợ	-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	8.740.776	10.180.067
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.884.172	4.696.948
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.301.641	5.673.424
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(445.037)	(190.305)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	413.374	412.605
1. Đầu tư vào công ty con	300.000	300.000
2. Vốn góp liên doanh	-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.906)	(4.675)
X. Tài sản cố định	806.510	831.708
1. Tài sản cố định hữu hình	336.846	343.766
a. Nguyên giá tài sản cố định	630.865	614.152
b. Hao mòn tài sản cố định	(294.019)	(270.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	45.404	44.553
a. Nguyên giá tài sản cố định	77.087	71.367
b. Hao mòn tài sản cố định	(31.683)	(26.814)
3. Tài sản cố định vô hình	424.260	443.389
a. Nguyên giá tài sản cố định	512.701	512.064
b. Hao mòn tài sản cố định	(88.441)	(68.675)
XI. Bất động sản đầu tư	-	-
a. Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b. Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII. Tài sản có khác	3.576.391	1.108.210
1. Các khoản phải thu	2.500.438	174.742
2. Các khoản lãi, phí phải thu	966.430	775.708
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4. Tài sản có khác	156.027	193.806
- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(46.504)	(36.046)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	64.903.664	54.493.218

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.976	323.468
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.965.387	7.624.322
1. Tiền gửi của các TCTD khác	8.514.368	6.779.286
2. Vay các TCTD khác	451.019	845.036
III. Tiền gửi của khách hàng	48.423.014	39.945.295
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.053	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.267	13.839
VI. Phát hành giấy tờ có giá	2.405.993	1.892.113
VII. Các khoản nợ khác	1.227.815	1.053.628
1. Các khoản lãi, phí phải trả	882.083	890.543
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	345.732	163.085
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	61.035.505	50.852.665
VIII. Vốn chủ sở hữu	3.868.159	3.640.553
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3.023.748	3.023.748
a. Vốn điều lệ	3.021.166	3.021.166
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần	2.547	2.547
d. Cổ phiếu quỹ	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f. Vốn khác	25	25
2. Quỹ của TCTD	214.213	213.806
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.530)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	632.728	402.999
a. Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	258.302	-
b. Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	374.426	402.999
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	64.903.664	54.493.218

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	1.649.309	4.684.540
a. Cam kết mua ngoại tệ	-	14.137
b. Cam kết bán ngoại tệ	-	59.636
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	1.649.309	4.610.767
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.815	47.601
5. Bảo lãnh khác	345.887	382.042
6. Các cam kết khác	-	-

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 06 tháng 07 năm 2018

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Lan

Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	QUÝ 2/2018		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.251.143	882.536	2.354.513	1.620.163
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	824.889	657.537	1.594.636	1.247.892
I Thu nhập lãi thuần	426.254	224.999	759.877	372.271
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26.193	17.673	48.994	35.525
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	18.648	15.085	30.124	29.829
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	7.545	2.588	18.870	5.696
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.677	5.561	15.013	15.435
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(3.849)	-	(3.463)
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.634	71.045	60.708	83.685
5 Thu nhập từ hoạt động khác	18.915	5.805	20.974	13.628
6 Chi phí từ hoạt động khác	8.923	326	9.157	1.678
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	9.992	5.479	11.817	11.950
VII Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	45	32	77	63
VIII Chi phí hoạt động	282.217	212.628	520.995	387.186
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	193.929	93.227	345.367	98.451
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20.876	2.706	20.876	(4.477)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	173.053	90.521	324.491	102.928
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.479	19.498	66.189	22.488
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN	35.479	19.498	66.189	22.488
XIII Lợi nhuận sau thuế	137.574	71.023	258.302	80.440
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Lập bảng

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 04 tháng 07 năm 2018

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.150.028	1.718.450
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.604.521)	(1.285.531)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		18.640	5.424
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		81.866	97.347
05 Thu nhập khác		(7.530)	3.336
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		19.169	8.525
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(413.911)	(351.665)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(29.743)	(63)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		213.998	195.823
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác		387.028	(63.715)
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		1.188.685	(425.332)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		509	434
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng		(7.330.887)	(4.115.848)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(7)	(72)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(6.836)	626.207
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(321.492)	(156)
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		1.341.065	1.568.245
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		8.477.719	2.136.497
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		513.880	1.870.763
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.053	-
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(3.572)	(5.004)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		112.198	63.429
22 Chi từ các Quỹ của TCTD		-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		4.573.341	1.851.271
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Mua sắm tài sản cố định		(24.954)	(11.166)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.477	162
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		77	27.736
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(23.400)	16.732

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(449)	(316)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(449)	(316)
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		4.549.492	1.867.687
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		5.912.350	4.306.711
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(2.530)	(763)
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		10.459.312	6.173.635

Lập bảng 

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018
P. Tổng Giám đốc




Võ Thị Tuyết Nga